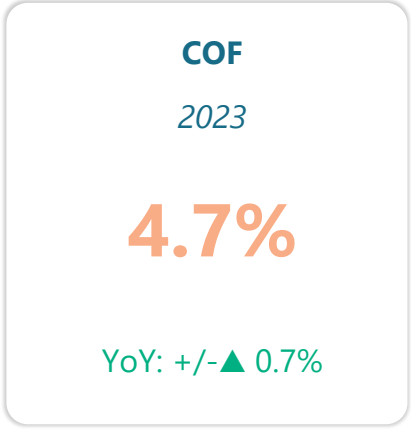
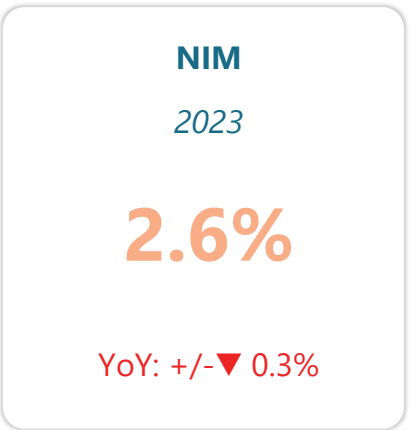
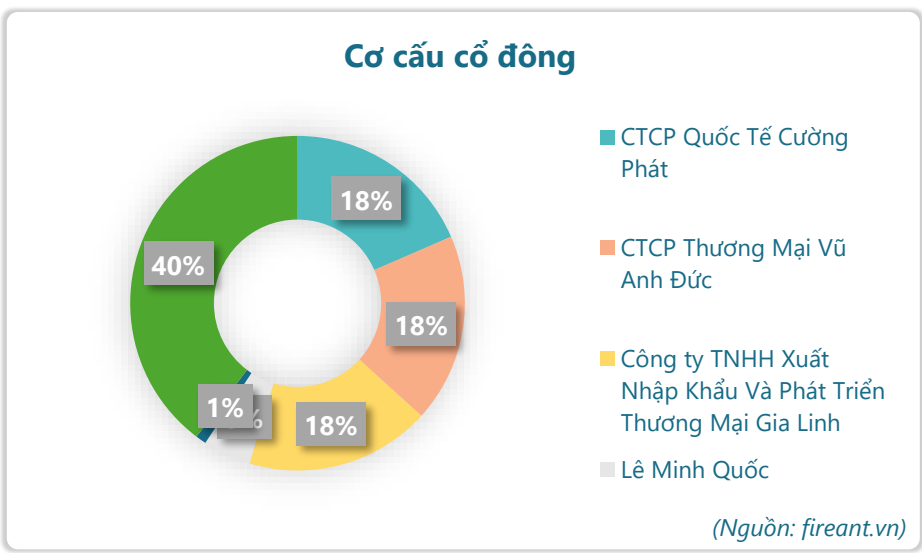
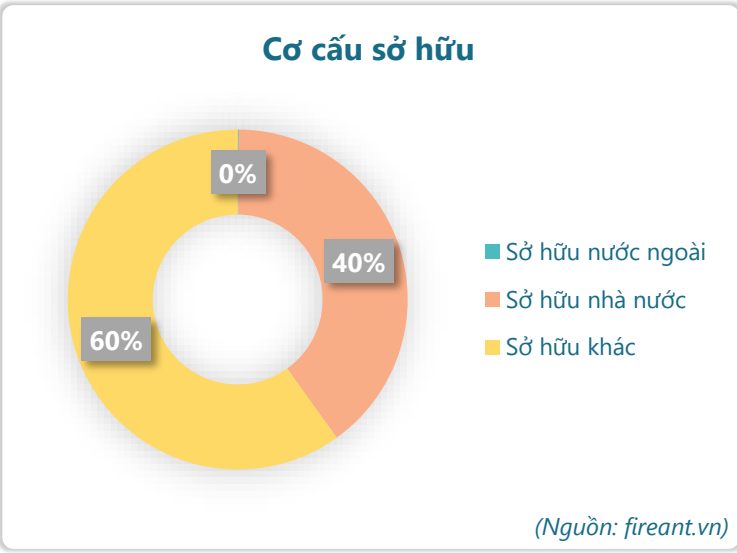
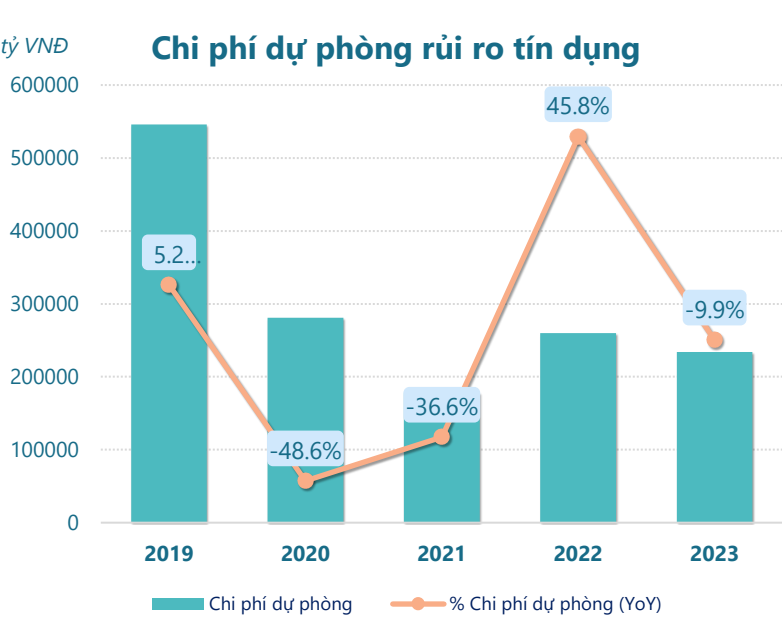
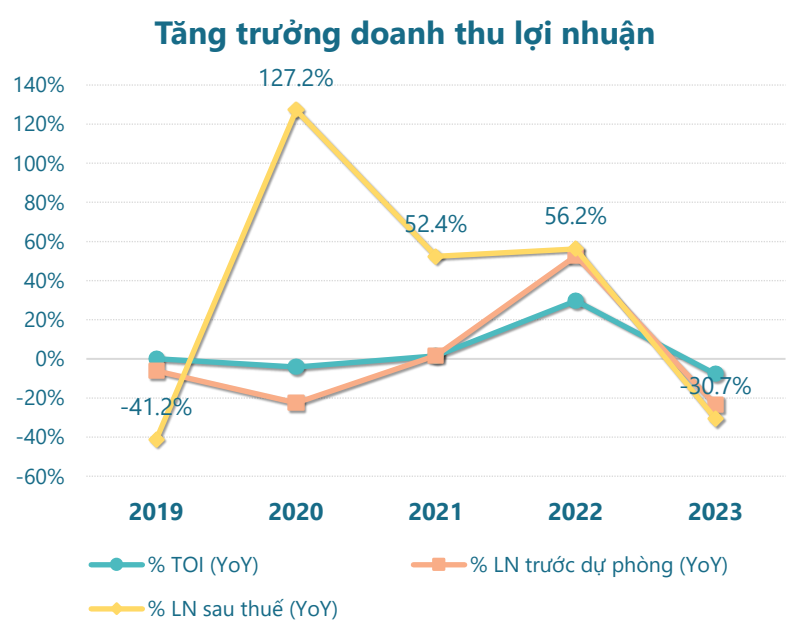
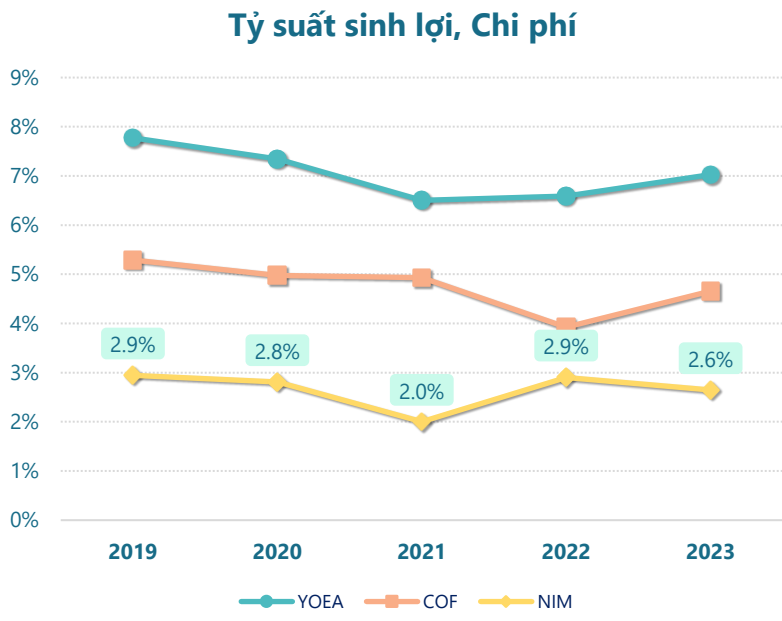
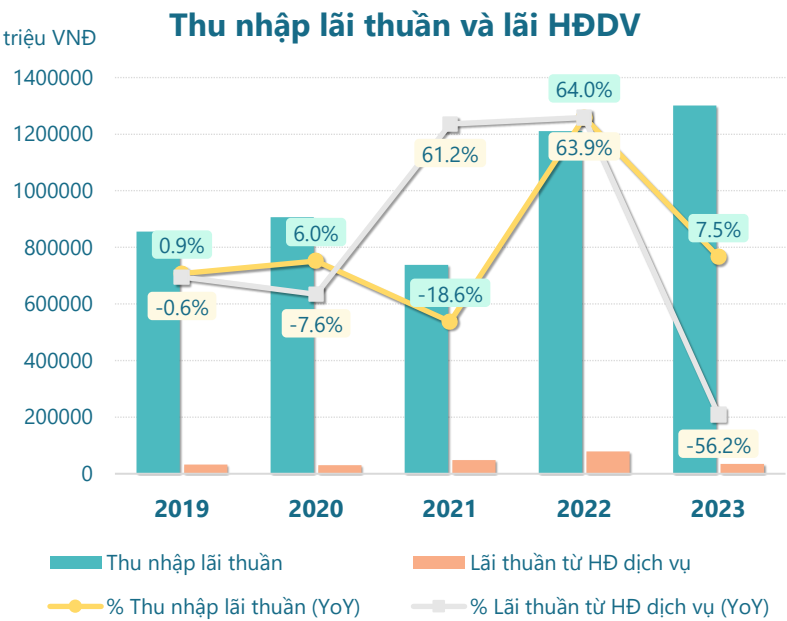


Ngày	26,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	47.6%	33.1%	30.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,951 - 24,334
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,860
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,130
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.46
EPS	902
P/E	29.1





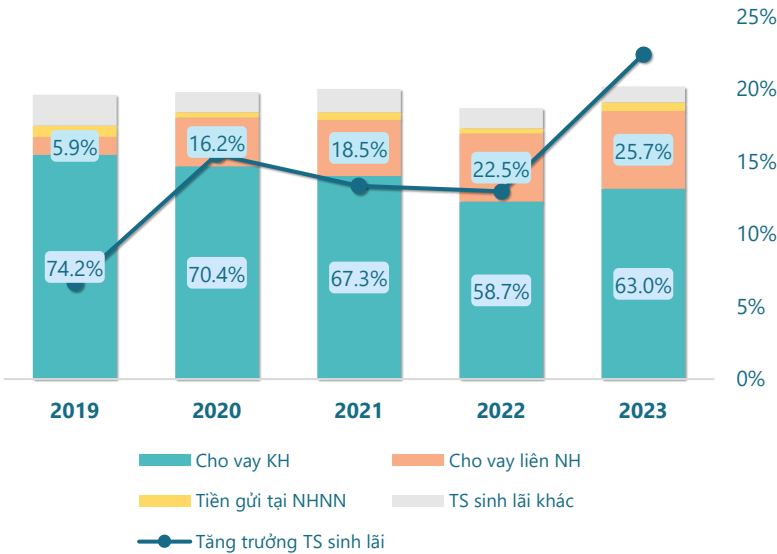
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **PGB** chiếm **93.4%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**80.1%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **2.49%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **4.12%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **234,029** tỷ đồng, **giảm 9.93%** so với năm trước.

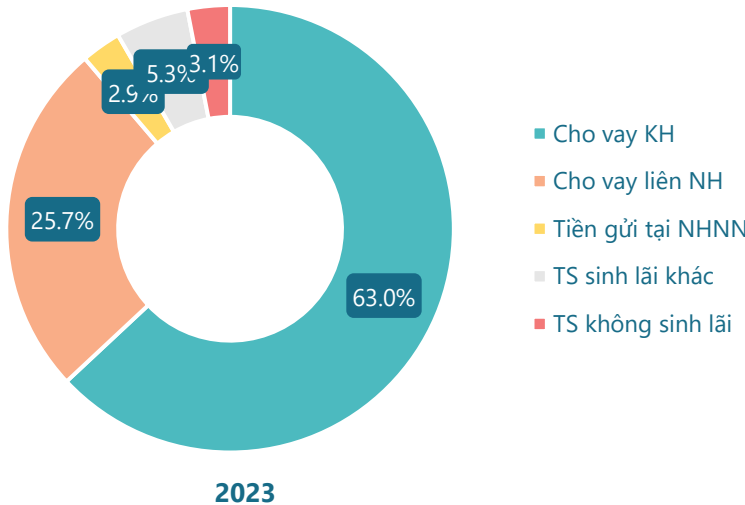
Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **4.66%**, **tăng thêm 0.74 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của PGB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.18 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **PGB** năm **2023** là **808,209** tỷ đồng, **tăng 8.35%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **58.0%** cũng **cao hơn** năm trước **8.65 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của PGB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**57.8%**) là **0.23 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao sức cạnh tranh.

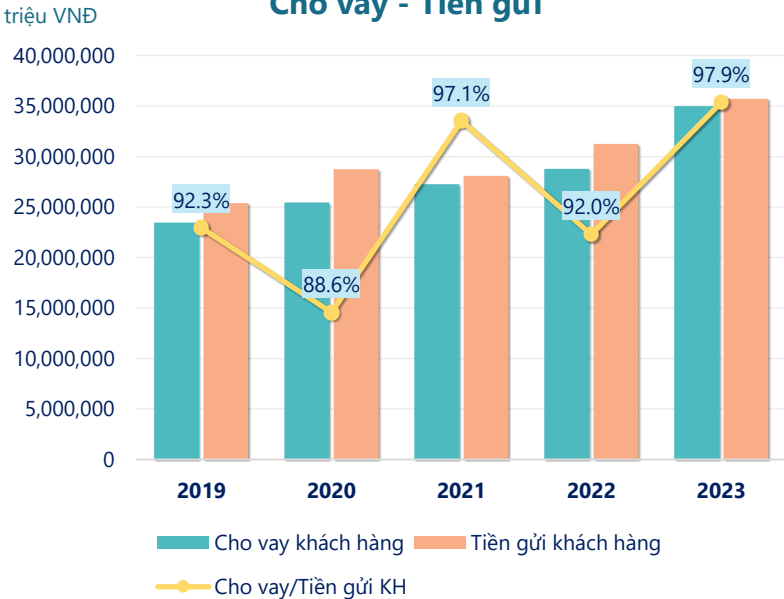
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

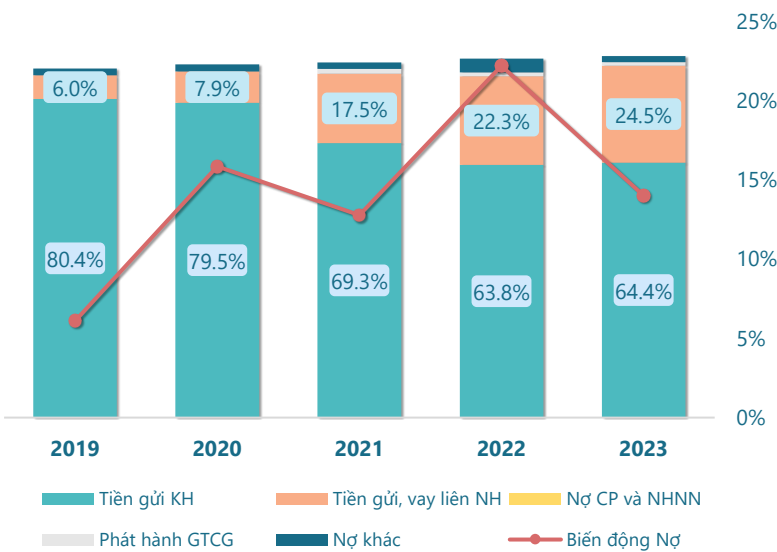


Năm **2023**, Tổng tài sản của **PGB tăng trưởng 13.3%** so với năm trước và đạt 55,491,118 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.9%, tỷ trọng này đã tăng thêm 7.23 đ% so với năm trước.

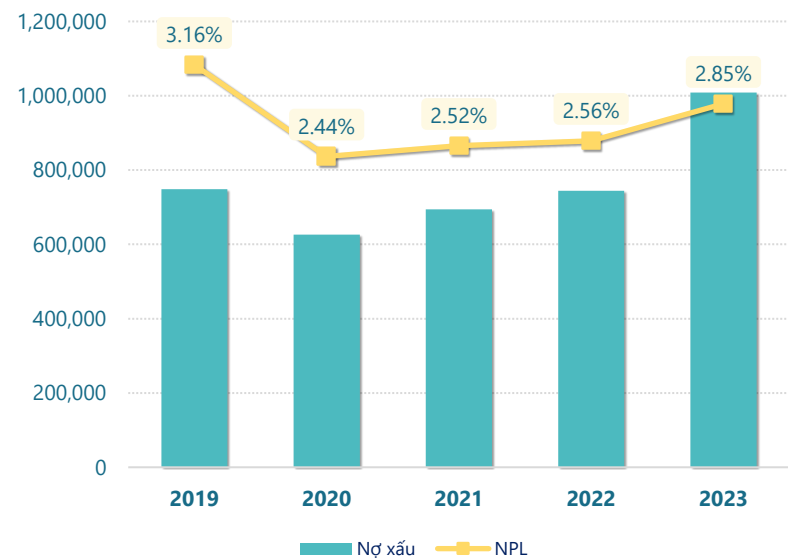
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.89%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **25.7%**, cho vay khách hàng chiếm **63.0%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **5.29%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **PGB** đạt **34,983,261** tỷ đồng, **tăng trưởng 21.6%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **35,729,811** tỷ đồng, **tăng trưởng 14.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **97.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

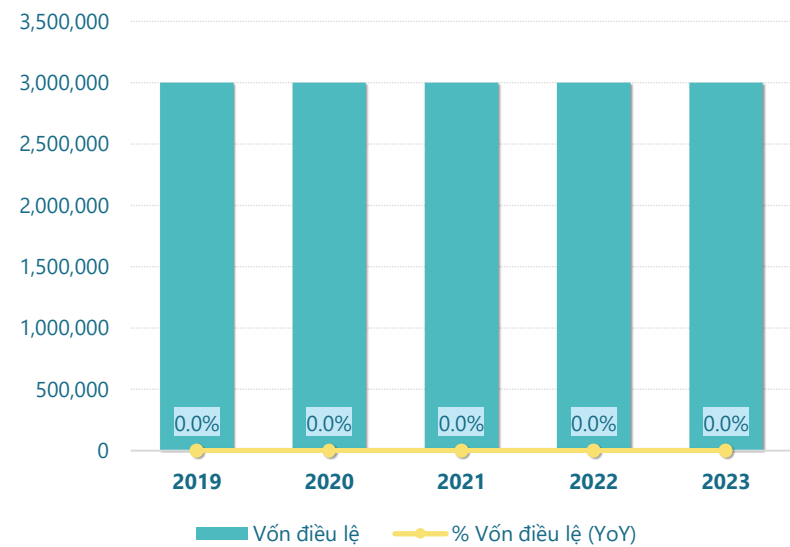
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

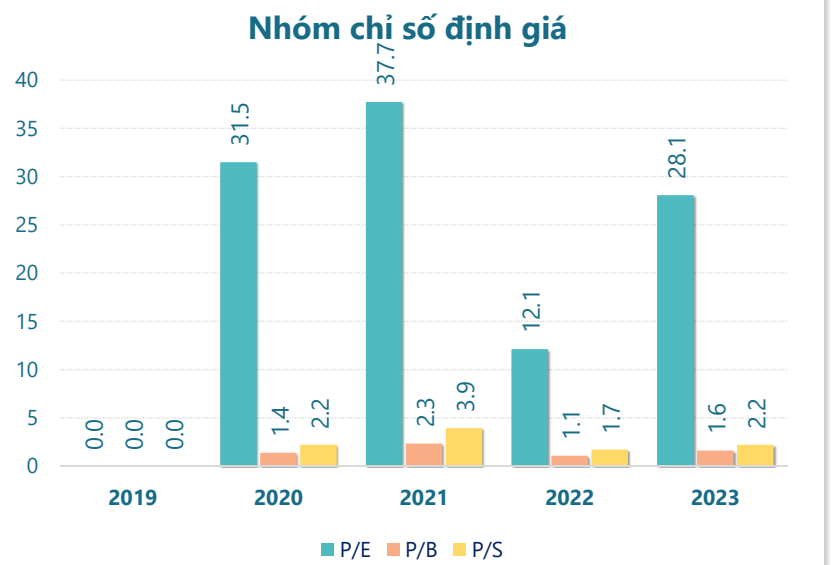
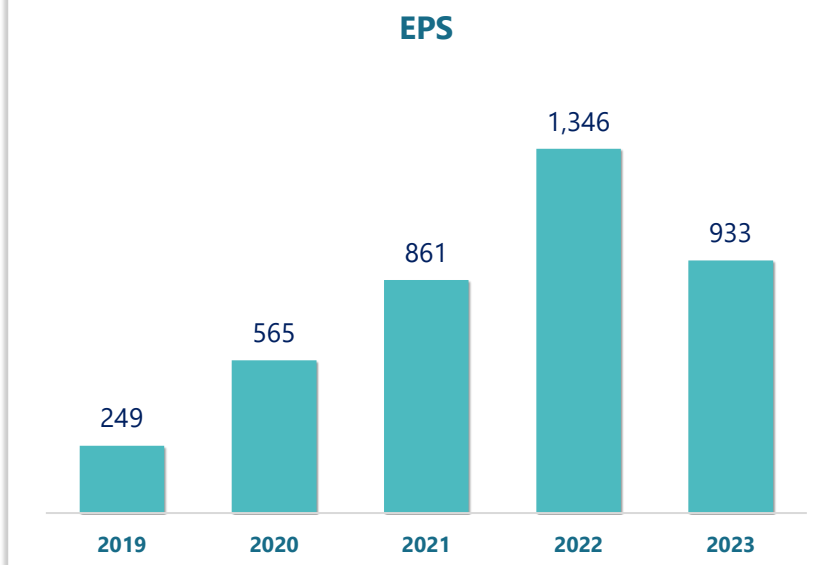
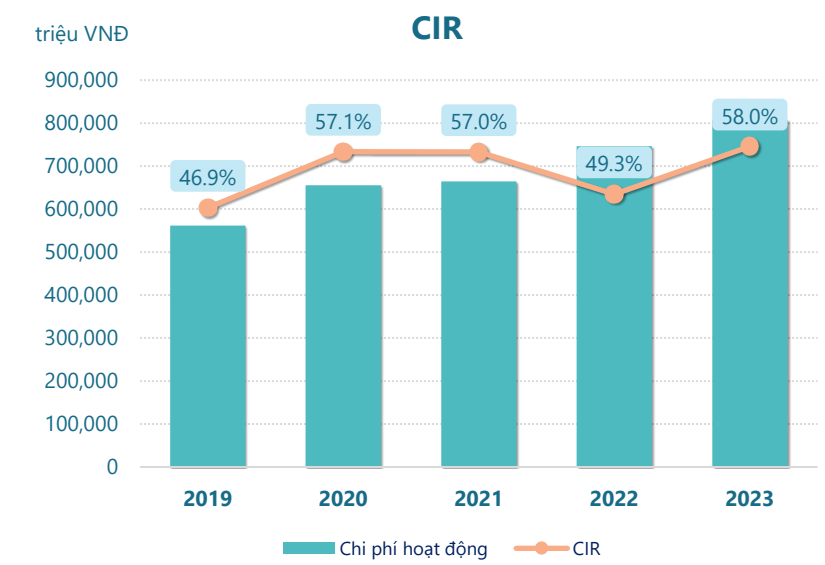
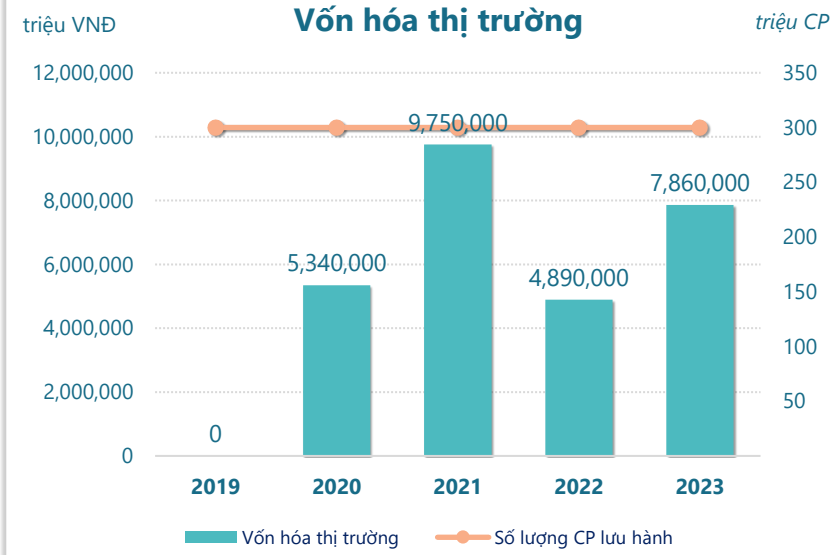
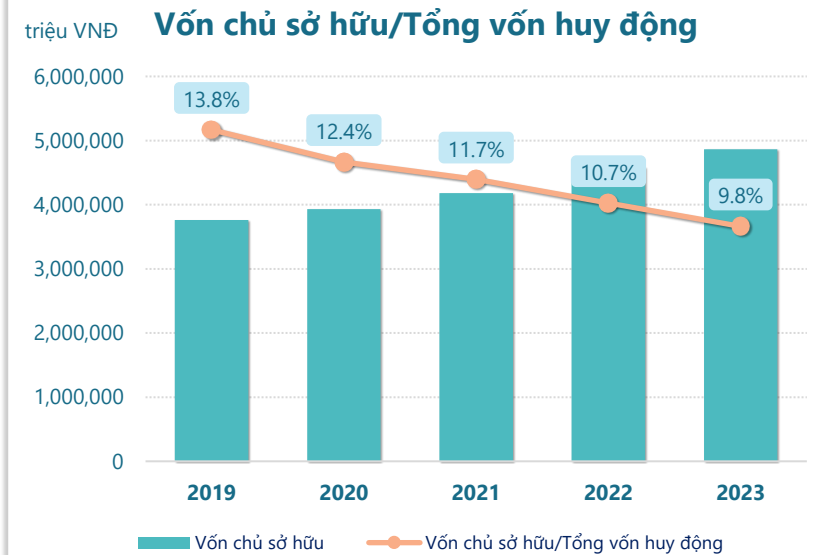
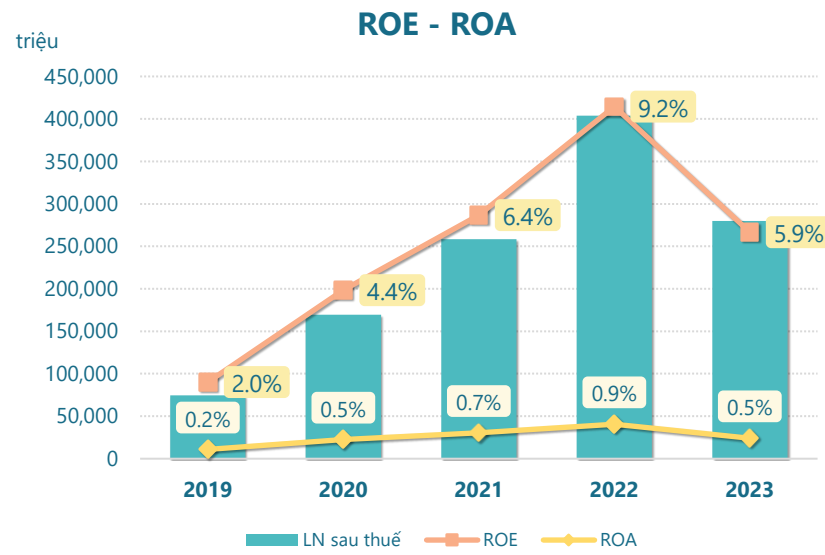


Năm **2023**, Tổng nợ của **PGB** tăng thêm **14.0%** lên **50,627,294** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **64.4%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**63.8%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **24.5%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của PGB năm 2023 là 1,008,274 tỷ đồng. Tăng thêm **263,731** tỷ đồng, tương đương với tăng **35.4%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.85%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 97.9% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

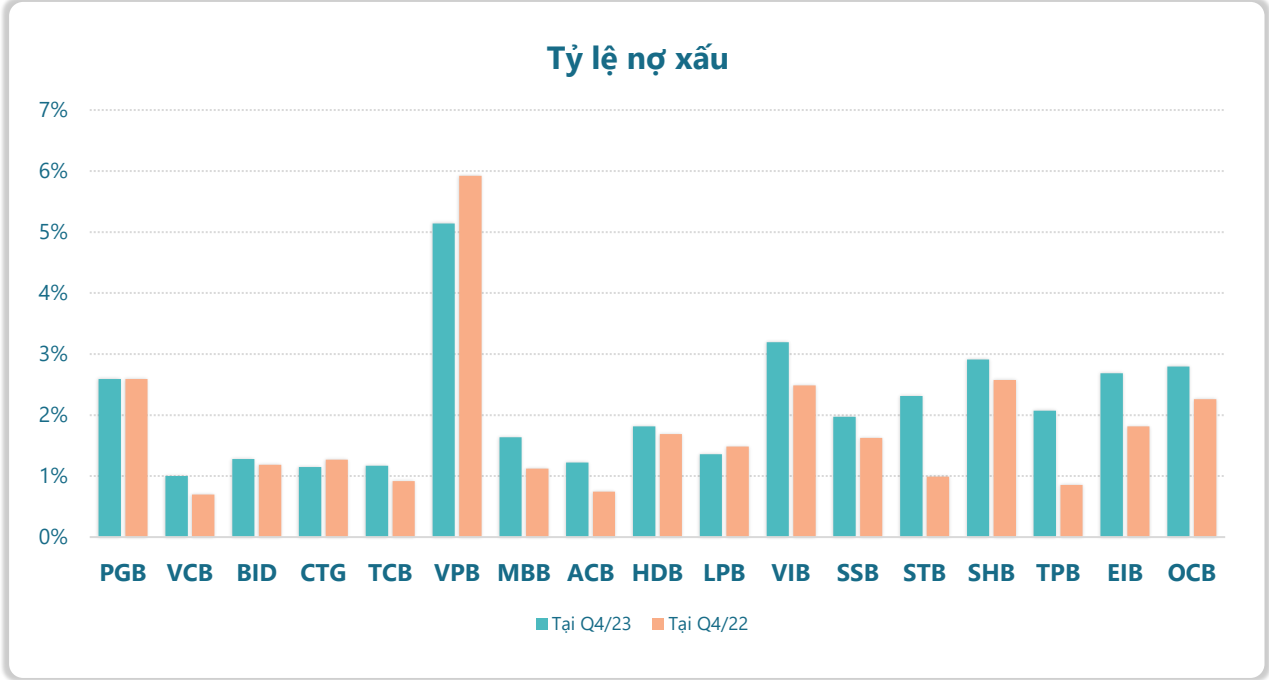
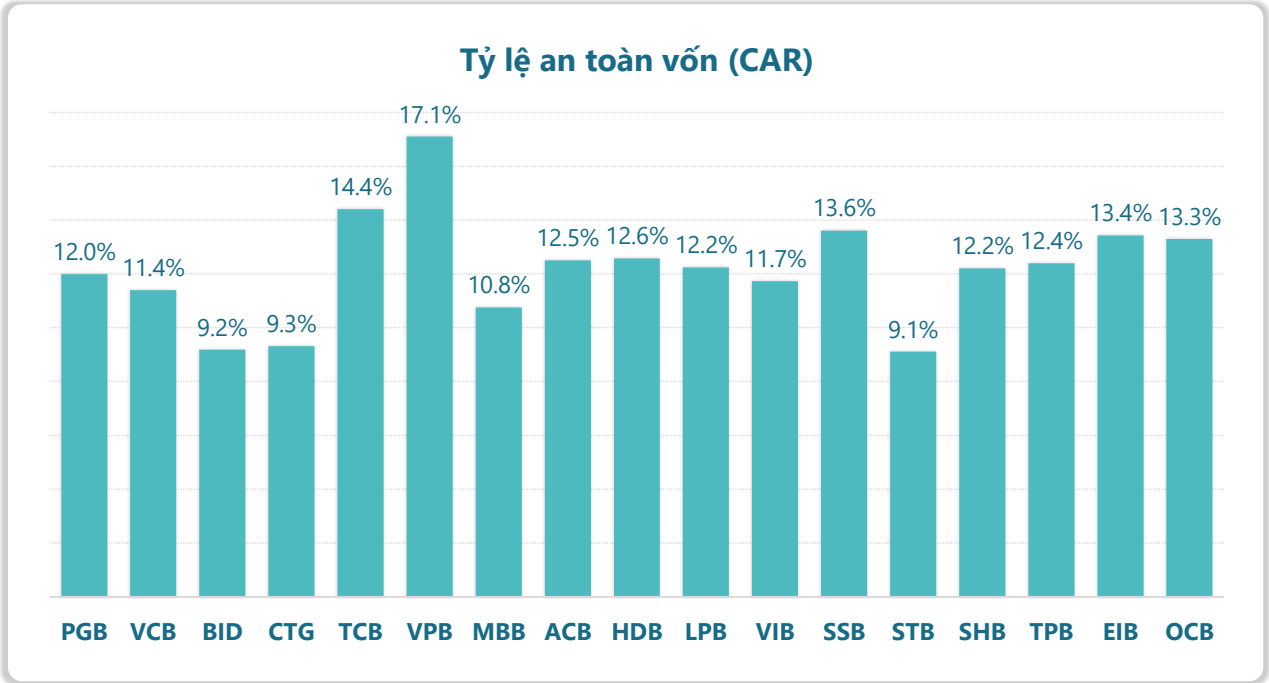
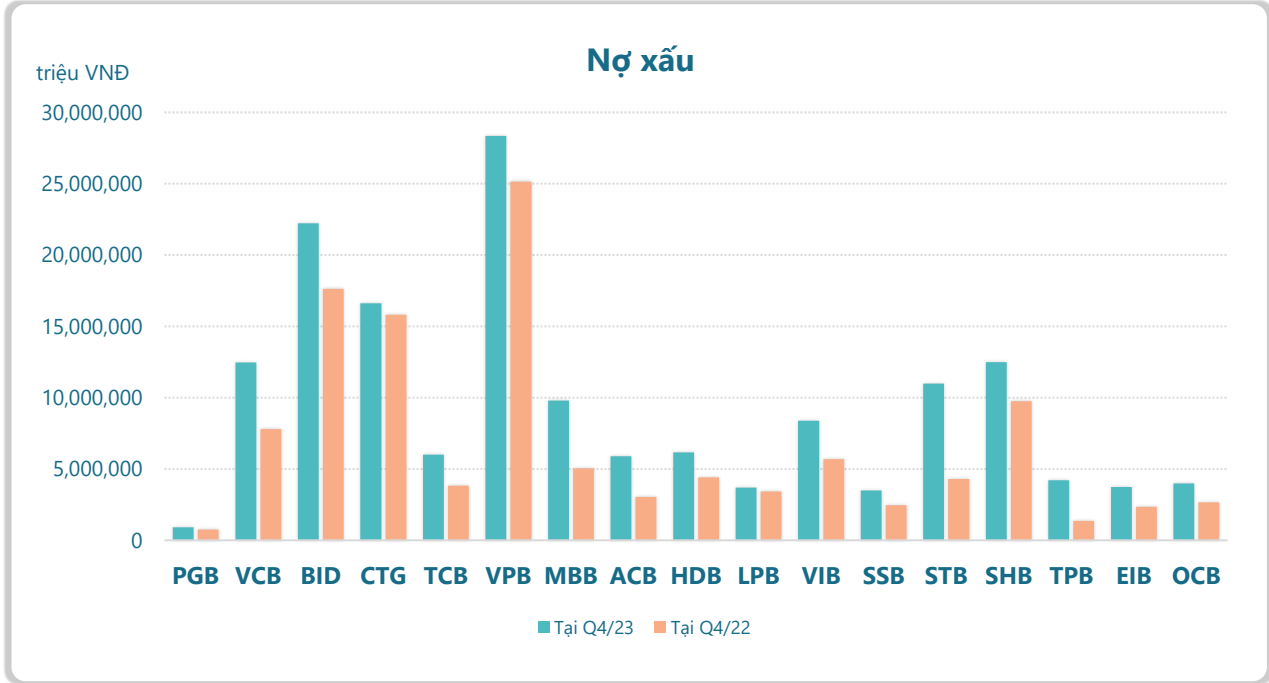
Vốn điều lệ của PGB năm 2023 đạt **3,000,000** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ **không đổi** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	347,750	334,295	4.0%	1,301,354	1,210,225	7.5%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	-10,281	25,885	-140%	34,690	79,225	-56.2%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-4,015	17,193	-123%	19,451	42,681	-54.4%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-3,454	-2,364	-46.1%	-3,454	27,266	-113%
Lãi thuần từ HĐ khác	10,777	54,987	-80.4%	41,297	152,040	-72.8%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		132	44.0	200%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	340,777	429,996	-20.7%	1,393,470	1,511,481	-7.8%
Chi phí hoạt động	-254,128	-259,267	2.0%	-808,209	-745,913	-8.4%
LN trước dự phòng	86,649	170,729	-49.2%	585,261	765,568	-23.6%
Chi phí dự phòng	-91,292	-52,124	-75.1%	-234,029	-259,833	9.9%
LN trước thuế	-4,643	118,605	-104%	351,232	505,735	-30.6%
Thuế	0	-23,721	100%	-71,337	-102,048	30.1%
LN sau thuế	-4,643	94,884	-105%	279,895	403,687	-30.7%
LN ròng	-4,643	94,884	-105%	279,895	403,687	-30.7%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-185,277	845,793	3,461,652	2,059,866	3,546,159	3,902,919
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14,205	2,834	-37,062	-48,590	-29,761	-30,089
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2,627,179	2,427,697	3,276,324	6,700,914	8,712,190	12,228,588
Lưu chuyển tiền thuần	-199,482	848,627	3,424,590	2,011,276	3,516,398	3,872,830
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,427,697	3,276,324	6,700,914	8,712,190	12,228,588	16,101,418

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	55,491,118	48,991,137	13.3%
Tiền và TĐ tiền	229,343	332,463	-31.0%
Tiền gửi tại NHNN	1,601,718	855,283	87.3%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14,270,357	11,040,842	29.3%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	1,161	13,646	-91.5%
Cho vay khách hàng	34,983,261	28,767,971	21.6%
Chứng khoán đầu tư	2,932,810	3,266,307	-10.2%
Góp vốn đầu tư dài hạn	23,236	3,200,137	-99.3%
Tài sản cố định	277,365	288,988	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	1,171,867	1,225,500	-4.4%
Tổng nợ	50,627,294	44,406,609	14.0%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13,568,062	10,940,616	24.0%
Tiền gửi khách hàng	35,729,811	31,259,873	14.3%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	500,000	500,000	0.0%
Các khoản nợ khác	829,421	1,706,120	-51.4%
Vốn chủ sở hữu	4,863,824	4,584,528	6.1%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **905,497** tỷ đồng là **PGB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **PGB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.59%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **PGB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.